

Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình
Địa chỉ: Ninh An - Hoa Lư - Ninh Bình

Mẫu số: B 01a - DN
(Báo hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 4 năm 2018
Tại ngày 31/12/2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		295.017.901.704	253.648.313.558
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1.577.253.800	2.070.590.349
1. Tiền	111		1.577.253.800	2.070.590.349
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	200.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	200.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		67.422.459.043	78.853.398.489
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		66.904.131.694	80.380.652.699
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.788.553.664	658.303.820
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.2	413.472.515	600.363.450
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.684.098.630)	(2.785.921.480)
IV. Hàng tồn kho	140	V.3	225.573.102.644	172.315.321.957
1. Hàng tồn kho	141		225.573.102.644	172.315.321.957
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		445.086.217	209.002.763
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5	445.086.217	209.002.763
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.6	0	0
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
I	2	3	4	5
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		15.130.389.690	17.590.947.736
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		176.857.000	105.857.000
6. Phải thu dài hạn khác	216		176.857.000	105.857.000
II. Tài sản cố định	220	V.4	14.390.260.872	16.931.928.141
1. Tài sản cố định hữu hình	221		12.748.359.420	15.731.262.316
- Nguyên giá	222		66.640.568.092	67.082.023.471
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(33.892.208.672)	(51.350.761.155)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		1.641.901.451	1.188.351.010
- Nguyên giá	225		2.118.344.563	1.596.752.563
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(476.443.112)	(408.401.553)
3. Tài sản cố định vô hình	227		1	12.314.815
- Nguyên giá	228		90.000.000	90.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(89.999.999)	(77.685.185)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		563.271.818	553.162.595
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		563.271.818	553.162.595
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		310.148.291.394	271.239.261.294
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm



1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		128.764.958.625	84.798.673.992
I. Nợ ngắn hạn	310		127.877.779.269	84.387.432.029
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		26.682.529.686	38.204.518.822
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		27.947.456.479	4.801.739.240
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.7	765.788.138	2.254.762.088
4. Phải trả người lao động	314		4.836.749.796	4.888.170.385
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.8	743.963.541	3.482.165.514
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.9	346.412.783	350.215.292
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	65.524.570.806	20.276.796.608
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn khác	321		954.000.000	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		76.308.040	129.064.080
II. Nợ dài hạn	330		887.179.356	411.241.963
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		887.179.356	411.241.963
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		181.383.332.769	186.440.587.332
I. Vốn chủ sở hữu	410		181.383.332.769	186.440.587.332
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		157.312.600.000	157.312.600.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		157.312.600.000	157.312.600.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		881.911.314	881.911.314
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.11.6	12.192.443.196	12.192.443.196
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.996.378.259	16.053.632.792
- LNST chưa phân phối lấy kể đến cuối kỳ trước	421a		3.289.916.832	4.228.588.296
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.706.461.427	11.825.044.496
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=310+400)	440		310.148.291.394	271.239.261.294

Người lập biểu

(Signature)

Lưu Thị Thu Hà

Phụ trách kế toán

(Signature)

Nguyễn Ngọc Thuận

Ninh Bình, ngày 16 tháng 01 năm 2017

Giám đốc



Phạm Mạnh Ninh

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Phân lân Ninh Bình

Địa chỉ: Ninh An Hoa Lư Ninh Bình

Mẫu số: B02a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lay kế từ đầu năm	
			Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng	01	VI.12	93.224.422.685	113.719.601.763	573.839.111.956	563.357.304.837
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	125.811.500	346.023.625
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.12	93.224.422.685	113.719.601.763	573.713.300.456	563.011.281.212
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.13	75.158.836.280	94.718.643.696	479.641.334.391	464.236.724.062
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		18.065.586.405	19.000.958.067	94.071.966.065	98.774.557.150
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.14	185.553.265	379.400.223	1.535.106.514	1.959.806.841
7. Chi phí tài chính	22	VI.15	913.209.936	193.334.322	1.511.956.614	275.560.707
<i>Trong đó: - Lãi tiền vay</i>	23		<i>902.373.967</i>	<i>176.351.667</i>	<i>1.458.633.359</i>	<i>195.541.567</i>
8. Chi phí bán hàng	25		8.753.488.815	10.540.810.449	47.953.710.500	56.254.363.902
9. Chi phí Quản lý doanh nghiệp	26		5.244.918.142	4.820.322.196	22.504.833.72	20.807.386.924
10. Lợi nhuận thuần hoạt động KD (30=20+(21-22)-(25+26))	30		3.339.522.771	3.825.881.523	23.636.572.293	22.397.053.358
11. Thu nhập khác	31		394.565.873	346.532.729	1.689.200.137	1.640.775.062
12. Chi phí khác	32		124	0	249.536.782	0
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		394.565.749	346.532.729	1.439.663.355	1.640.775.062
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.734.088.526	4.172.414.052	25.076.235.648	25.037.828.420
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.16	445.029.465	1.150.671.050	4.784.766.221	5.347.153.924
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				0	
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		3.289.059.061	3.021.743.002	20.291.469.427	19.690.674.496
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		209	192	1.290	1.252

Người lập biểu

Lưu Thị Thu Hà

Phụ trách kế toán

Nguyễn Ngọc Thuần

Ninh Bình, ngày 16 tháng 01 năm 2019



Phạm Mạnh Ninh

Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần Phần lân Ninh Bình
Địa chỉ: Xã Ninh An - huyện Hoa Lư - tỉnh Ninh Bình

Mẫu số B 03a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp Giản tiếp)
Quý 4 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		25.076.235.648	25.037.828.420
2. Điều chỉnh vào các khoản			5.886.805.578	2.785.710.549
- Khấu hao TSCĐ	02		4.537.907.269	3.536.055.986
- Các khoản dự phòng	03		(101.822.850)	(150.183.000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(157.467)	(1.337.736)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(61.037.988)	(814.369.369)
- Chi phí lãi vay	06		1.511.956.614	195.541.667
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		30.963.041.226	27.823.538.968
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		11.461.762.296	(27.629.577.693)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(53.257.780.687)	(16.313.787.836)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(12.305.622.895)	23.358.453.112
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(246.192.677)	202.486.997
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.439.494.015)	(173.050.834)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		5.745.723.157	(5.213.348.467)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			300.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.804.590.000)	(1.641.369.777)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(20.885.153.895)	413.344.470
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.146.380.000)	(10.406.673.098)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22		200.000.000	122.436.364
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		61.037.988	691.933.005
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(885.342.012)	(9.592.303.729)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		65.164.764.200	20.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(20.300.000.000)	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		(290.912.609)	(294.176.608)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(23.396.890.000)	(15.731.200.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		21.276.961.591	3.974.583.392
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(493.534.016)	(5.204.375.867)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.070.590.349	7.273.628.480
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		197.467	1.337.736
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		1.577.253.800	2.070.590.349

Ninh Bình, ngày 16 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

Lưu Thị Thu Hà

Phụ trách kế toán

Nguyễn Ngọc Thuận



Phạm Mạnh Ninh



Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần Phân lân Ninh Bình

Địa chỉ: Ninh An - huyện Hoa Lư - tỉnh Ninh Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 66/2004/QĐ-BCN ngày 02 tháng 7 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc “Chuyển Công ty Phân lân Ninh Bình thuộc Tổng Công ty Hoá chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình”.

Trụ sở chính của Công ty: Xã Ninh An - huyện Hoa Lư - tỉnh Ninh Bình.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất Công nghiệp

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ;
- Bán buôn vật liệu xây dựng, thiết bị lắp đặt khách trong xây dựng;
- Sản xuất Xi măng, vôi và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất Xi măng;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác. Chi tiết: Sản xuất, gia công, chế tạo thiết bị máy sản xuất phân lân nung chảy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất, nhập khẩu các loại phân bón;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn các loại phân bón;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Một năm hai vụ, mỗi vụ kéo dài khoảng 6 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

- Sự ra đời của các nhà cung cấp phân lân nung chảy mới, sự cạnh tranh giữa các Công ty sản xuất phân bón ngày càng tăng, thị trường phân bón diễn ra sự cạnh tranh giảm giá bán để tiêu thụ sản phẩm.
- Các cơ sở sản xuất phân bón nhỏ lẻ kém chất lượng bán giá rẻ làm ảnh hưởng đến các Công ty sản xuất phân bón lớn;
- Tập quán canh tác thay đổi dẫn đến nhu cầu sử dụng phân bón thấp;
- Giá nông sản thấp làm giảm nhu cầu tiêu thụ phân bón.



II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 đến 31/12 năm dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: Đồng VN

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

1.1 Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2 Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

2.1 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí Nguyên liệu, vật liệu trực tiếp chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.

- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.

- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.

- Chi phí bán hàng.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2 Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4 Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

3.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

3.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc:	05-20	năm
- Máy móc, thiết bị:	05-10	năm
- Phương tiện vận tải:	06-08	năm
- Thiết bị quản lý:	03-05	năm

4. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí vay và chi phí khác:

4.1 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các

32.
NG
PH
NL
HBI
J.T.T

khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong thời kỳ phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ.

Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

5. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

5.1 Chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ suất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

5.2 Chi phí khác:

Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư, XD/CB, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

5.3 Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí SXKD trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

6. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

Các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi đó các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá trị thực tế phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ đi (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và các khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hội tở thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hội tở sai sót trọng yếu của các năm trước.

8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

8.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

8.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh nghiệp thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần

công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

8.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia, được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận từ lợi nhuận từ việc góp vốn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và suất thuế TNDN trong năm hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.



V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Cuối Quý	Đầu Năm
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	105.045.549	544.469.336
Tiền gửi ngân hàng	1.472.208.251	1.526.211.013
Các khoản tương tiền	-	-
Cộng	1.577.253.800	2.070.590.349
2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu khác	413.472.915	600.363.450
Cộng	413.472.915	600.363.450
3. Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	71.368.203.685	51.026.548.627
- Công cụ, dụng cụ	320.514.890	258.402.809
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	38.740.812.210	32.446.594.433
- Thành phẩm	83.555.745.549	79.742.444.267
- Hàng gửi bán	31.587.825.310	8.841.331.321
Cộng giá gốc hàng tồn kho	225.573.102.644	172.315.321.957
- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm các khoản nợ phải trả:		
4. Tài sản cố định (Chi tiết theo phụ lục 1)		
5. Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Phí bác lãnh thanh toán	65.441.097	35.614.000
- Chi phí quảng cáo	-	84.333.332
- Chi phí bảo hiểm xe ô tô	67.965.500	81.809.031
- Chi phí công cụ dụng cụ phải bỏ trong năm	582.553.738	-
- Chi phí thuê đất, phí khai thác nước	-	-
- Chi phí thuê văn phòng	186.965.667	-
- Chi phí trả trước khác	105.431.033	7.246.400
Cộng	1.008.358.035	209.002.763
6. Thuế và các khoản phải thu nhà nước		
- Tiền thuế TNCN	-	-
Cộng	-	-
7. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế GTGT	19.539.504	106.243.780

- Thuế TNDN	445.029.465	1.403.986.401
- Thuế TNCN	264.403.071	167.727.920
- Thuế Tài nguyên	11.409.750	12.970.260
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	25.415.348	563.833.727
Cộng	765.788.138	2.254.762.088

8. Chi phí phải trả

	Cuối Quý	Đầu năm
- Trích thưởng đại lý		1.541.941.200
- Trích trước chi phí vận chuyển, bốc xếp	183.604.550	626.531.250
- Trích trước chi phí duy tu, sửa chữa đường sắt		
- Trích trước chi phí sáng kiến	954.000.000	940.057.000
- Trích trước chi phí tiền điện sử dụng	165.460.679	177.953.969
- Chi phí phải trả khác	394.898.312	195.582.095
Cộng	1.697.963.541	3.482.065.514

9. Phải trả ngắn hạn khác

	Cuối Quý	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn	289.373.624	293.785.953
- Bảo hiểm xã hội		1.940.170
- Phải trả về cổ phần hoá	25.000.000	25.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	32.039.159	29.489.159
Cộng	346.412.783	350.215.292

10. Vay và nợ thuê Tài chính ngắn hạn

	Cuối Quý	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	65.164.764.200	20.000.000.000
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả	359.806.606	276.796.608
Cộng	65.524.570.806	20.276.796.608

11. Vốn chủ sở hữu

11.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 2)

11.2 Chi tiết vốn góp đầu tư của chủ sở hữu

chi tiêu	Cuối Quý	%	Đầu năm	%
- Vốn góp của Nhà nước	80.234.280.000	51	80.234.280.000	51
- Vốn góp các đối tượng khác	77.078.320.000	49	77.078.320.000	49
Cộng	157.312.600.000	100	157.312.600.000	100

- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu 0

- Số lượng cổ phiếu quỹ 0

11.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

và phân phối, cổ tức, lợi nhuận

Năm 2018

Năm 2017

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	157.312.600.000	157.312.600.000
- Vốn góp đầu năm	157.312.600.000	157.312.600.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	157.312.600.000	157.312.600.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-

11.4 Cổ tức

Cổ tức đã phân công sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

<u>Năm 2018</u>	<u>Đầu năm</u>
-----------------	----------------

11.5 Cổ phiếu

	<u>Năm 2018</u>	<u>Đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	15.731.260	15.731.260
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.731.260	15.731.260
+ Cổ phiếu phổ thông	15.731.260	15.731.260
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.731.260	15.731.260
+ Cổ phiếu phổ thông	15.731.260	15.731.260

Mệnh giá cổ phiếu hiện tại: 10.000 đồng/ cổ phiếu

11.6 Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>Năm 2018</u>	<u>Đầu năm</u>
Quỹ đầu tư phát triển	12.192.443.195	12.192.443.196
Quỹ dự phòng tài chính	-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

*Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:
Theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

12. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
- Tổng doanh thu	573.839.111.956	563.357.304.837
+ Doanh thu bán hàng	573.839.111.956	563.357.304.837
- Các khoản giảm trừ doanh thu	125.811.500	346.023.625
+ Chiết khấu thương mại	-	-
+ Hàng bán bị trả lại	125.811.500	346.023.625
- Doanh thu thuần	448.027.610.456	217.333.679.212
Trong đó + Dt thuần trao đổi hàng hoá	573.713.303.456	563.011.281.212
+ Dt thuần trao đổi dịch vụ	-	-



Cộng	573.713.300.456	563.011.281.212
13. Giá vốn hàng bán	Năm 2018	Năm 2017
Giá vốn của hàng hoá đã bán	2.623.493.653	
Giá vốn của thành phẩm đã bán	477.017.840.738	464.236.724.062
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	477.017.840.738	464.236.724.062
14. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2018	Năm 2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	61.037.988	591.933.005
Chiết khấu thanh toán	1.402.567.280	1.266.447.900
Chênh lệch tỷ giá	71.501.246	1.425.936
Cộng	1.535.106.514	1.959.806.841
15. Chi phí tài chính	Năm 2018	Năm 2017
Lãi tiền vay	1.428.633.359	195.541.667
Chi phí tài chính khác	53.323.255	80.019.040
Cộng	1.511.956.614	275.560.707
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2018	Năm 2017
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.784.766.221	5.347.153.924
Cộng	4.784.766.221	5.347.153.924
17. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nguyên vật liệu	496.723.556.041	504.947.738.717
Chi phí Nhân công	49.388.293.049	43.524.885.114
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.537.937.269	3.556.055.986
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.648.915.900	52.806.284.815
Chi phí bằng tiền khác	13.049.925.943	14.118.100.164
Cộng	609.348.608.202	618.953.064.800

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin tài chính khác

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :



Không có sự kiện trong yếu tố cần được công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu Quý IV năm 2018.

4. Các nguyên nhân ảnh hưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh: Lợi nhuận quý IV - năm 2018 giảm so với Quý IV - năm 2017:

- Quý IV năm 2018 sản lượng tiêu thụ, doanh thu so quý IV năm 2017 giảm, giá nguyên vật liệu tăng cao. Các khoản thu nhập từ hoạt động tài chính và hoạt động khác giảm mạnh. Do đó lợi nhuận quý IV năm 2018 giảm so với quý IV năm 2017.

Ninh Bình, ngày 16 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

Lưu Thị Thu Hà

Phụ trách kế toán

Nguyễn Ngọc Thuận



Phạm Mạnh Ninh



Phụ lục số 1.1: Tài sản cố định hữu hình

T	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Tổng cộng TSCĐ hữu
I	Nguyên giá TSCĐ					
1	Số đầu năm	25.286.454.973	27.082.716.297	10.826.121.451	3.886.730.750	67.082.023.471
2	Tăng trong kỳ	0	48.840.000	1.373.308.000	52.500.000	1.422.148.000
	- Do mua sắm	0	48.840.000	1.373.308.000	52.500.000	1.422.148.000
	- Do XDCB	0	0	0	0	0
3	Giảm trong kỳ	0	1.181.911.889	0	734.191.490	1.916.103.379
	- Thanh lý TSCĐ, nhượng bán	0	1.181.911.889	0	734.191.490	1.916.103.379
	- Giảm khác	0	0	0	0	0
4	Số cuối kỳ	25.286.454.973	25.949.644.408	12.199.429.451	3.205.039.260	66.640.568.092
II	Hao mòn TSCĐ					
1	Số đầu năm	21.624.216.707	15.707.057.432	10.657.017.916	3.362.469.104	51.350.761.159
2	Tăng trong kỳ	1.302.620.858	2.504.170.005	438.066.906	212.693.126	4.457.550.895
	- Do trích khấu hao TSCĐ	1.302.620.858	2.504.170.005	438.066.906	212.693.126	4.457.550.895
3	Giảm trong kỳ	0	1.181.911.889	0	734.191.490	1.916.103.379
	- Thanh lý TSCĐ, nhượng bán	0	1.181.911.889	0	734.191.490	1.916.103.379
	- Giảm khác	0	0	0	0	0
4	Số cuối kỳ	22.926.837.565	17.029.315.548	11.095.084.822	2.840.970.740	53.892.208.675
III	Giá trị còn lại					
1	Số đầu năm	3.662.238.266	11.375.658.865	169.103.535	524.261.646	15.731.262.312
2	Số cuối kỳ	2.359.617.408	8.920.328.860	1.104.344.629	364.068.520	12.748.359.417

Phụ lục số 1.2: Tài sản cố định vô hình và Tài sản cố định thuê tài chính



TT	Chi tiết	TSCĐ vô hình	TSCĐ thuê tài chính	Tổng cộng TSCĐ vô hình và TSCĐ thuê tài chính
I	Nguyên giá TSCĐ			
1	Số đầu năm	90.000.000	1.596.752.563	1.686.752.563
2	Tăng trong kỳ	0	1.148.900.000	1.148.900.000
	- Do mua sắm	0	1.148.900.000	1.148.900.000
	- Do XDCB		0	0
3	Giảm trong kỳ	0	627.308.000	627.308.000
	- Thanh lý TSCĐ, nhượng bán		0	0
	- Giảm khác	0	627.308.000	627.308.000
4	Số cuối kỳ	90.000.000	2.118.344.563	2.208.344.563
II	Hao mòn TSCĐ			
1	Số đầu năm	77.685.186	408.401.548	486.086.734
2	Tăng trong kỳ	12.314.814	264.657.150	276.971.964
	- Do trích khấu hao TSCĐ	12.314.814	264.657.150	276.971.964
3	Giảm trong kỳ	0	196.615.590	196.615.590
	- Thanh lý TSCĐ, nhượng bán			0
	- Giảm khác	0	196.615.590	196.615.590
4	Số cuối kỳ	90.000.000	476.443.108	566.443.108
III	Giá trị còn lại			
1	Số đầu năm	12.314.814	1.188.351.015	1.200.665.829
2	Số cuối kỳ	0	1.641.901.455	1.641.901.455

Phụ lục 2

22. Vốn chủ sở hữu PHÂN LÃN
 BẢNG DỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CÁC VỐN CHỦ SỞ HỮU



Chỉ tiêu	Vốn đầu tư biến động của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối
A	1	3	4	5	7
Số dư đầu năm trước	157.312.600.000	881.911.314	12.192.443.196	0	13.640.933.755
- Tăng vốn trong năm trước				0	19.690.674.496
Lãi trong năm trước				0	19.660.674.496
Tặng khác	0	0	0	0	0
- Giảm vốn trong năm trước	0				17.277.975.459
Lỗ trong năm trước	0	0	0	0	0
Giảm khác	0				17.277.975.459
Số dư cuối năm trước số dư đầu năm nay	157.312.600.000	881.911.314	12.192.443.196	0	16.053.632.792
- Tăng vốn trong năm nay	0	0	0	0	20.231.469.437
Lãi trong năm nay	0	0	0	0	20.201.469.427
Trích từ lãi năm trước			0	0	0
- Giảm vốn trong năm nay	0	0	0	0	25.348.723.960
Lỗ trong năm nay	0	0	0	0	0
Giảm khác	0	0	0	0	25.348.723.960
Số dư 31 tháng 12 năm 2018	157.312.600.000	881.911.314	12.192.443.196	0	10.596.378.259



CÁO TÍNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
Quý IV năm 2018

Chỉ tiêu	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh Quý IV		Lũy kế từ đầu năm		Số phải nộp cuối quý
		Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	
I. Thuế	1.690.928.351	823.620.388	305.868.344	10.240.432.076	11.190.987.647	740.372.790
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	106.243.730	68.234.643	70.903.489	468.349.786	555.063.062	15.530.504
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.403.986.401	445.025.465	174.332.645	4.784.766.221	5.745.723.157	445.025.465
3. Thuế Thu nhập cá nhân	167.727.920	277.171.890	12.672.000	537.638.825	440.963.674	264.403.071
4. Thuế Xuất khẩu	0	-	-	3.055.606.644	3.055.606.644	0
5. Thuế tài nguyên	12.970.260	38.184.390	47.760.210	223.633.600	225.214.110	1.409.750
6. Tiền thuế đất	0	-	-	1.134.634.030	1.134.634.000	0
7. Các loại thuế khác	0	-	-	35.783.000	35.783.000	0
II. Các khoản phải nộp khác	563.833.727	25.415.486	565.364.519	505.502.640	1.043.921.019	25.415.348
1. Các khoản khác	560.833.727	25.415.485	565.364.519	505.502.640	1.043.921.019	25.415.348
Tổng cộng	2.254.762.088	854.035.874	871.232.863	10.745.934.716	12.234.908.666	765.788.136

Người lập biểu

(Signature)

Lưu Thị Thu Hà

Phụ trách Kế toán

(Signature)

Nguyễn Ngọc Thuận

Ninh Bình ngày 26 tháng 01 năm 2019



Tham Mạnh Ninh